



shāng tǔ

墒土

noun · moist soil

Example Sentence

Xià yǔ hòu shāng tǔ biàn de hěn shī rùn
下雨后，墒土变得很湿润。

After rain, the moist soil becomes very wet.

Trace each character, then write the word on your own.

墒	墒	墒	墒	墒	墒	墒	墒	墒	墒	墒
墒	墒	墒	墒	墒	墒					
土	土	土	土	土	土					